

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM
LAS-XD DNA 004**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số/GCN-SXD, ngày tháng 10 năm 2025
của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
I	XI MĂNG	
1.	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
2.	Xác định cường độ	TCVN 6016:2011
3.	Phương pháp xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012
4.	Phương pháp xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005
5.	Xác định hàm lượng bột khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012
6.	Xác định độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
7.	Xi măng poóc lăng Phương pháp xác định độ nở sulfat tiềm tàng	TCVN 6068:2020
8.	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat	TCVN 7713:2007
II	CỐT LIỆU BÊ TÔNG NHỰA, BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT SAN LẤP, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI THIÊN NHIÊN	
9.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27-24
10.	Xác định thành phần hạt bằng phương pháp sàng khô	TCVN 14135-5:2024
11.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84-22
12.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014; AASHTO T85-22
13.	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
14.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
15.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
16.	Xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu trong cốt liệu	AASHTO T112-23
17.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
18.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
19.	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
20.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn và đập Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96-22
21.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
22.	Xác định khả năng phản ứng kiềm -silic	TCVN 7572-14:2006
23.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
24.	Bê tông nhựa - Phương pháp xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
25.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
26.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006
27.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
28.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
29.	Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
30.	Phương pháp xác định hệ số đương lượng cát (ES) của đất và cốt liệu	AASHTO T176-22; TCVN 14134-5:2024
31.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	AASHTO T113-22
32.	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 75 µm bằng phương pháp rửa	TCVN 14135-4:2024; TCVN 9205:2012; AASHTO T11-24
33.	Xác định độ ẩm bề mặt cốt liệu	ASTM C70-20
III	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
34.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:2020
35.	Xác định độ sụt	TCVN 3106:2022
36.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3108:1993
37.	Xác định độ tách vữa và độ tách nước	TCVN 3109:2022
38.	Phương pháp phân tích thành phần	TCVN 3110:1993
39.	Xác định hàm lượng bột khí	TCVN 3111:2022
40.	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022
41.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
42.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
43.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
44.	Xác định độ chống thấm nước - Phương pháp vết thấm	TCVN 3116:2022
45.	Xác định hệ số thấm nước của bê tông thủy công	TCVN 8219:2009
46.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; AASHTO T22M/T22-22
47.	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
48.	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022
49.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
50.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1064/C1064M-23
51.	Xác định cường độ lăng trụ, mô đun đàn hồi và hệ số Poisson	TCVN 5726:2022
52.	Xác định hàm lượng sunfat	TCVN 9336:2012
53.	Xác định pH bằng máy đo pH	TCVN 9339:2012
IV	NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
54.	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
55.	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
56.	Xác định pH	TCVN 6492:2011
57.	Xác định hàm lượng cặn	TCVN 4560:1988
58.	Xác định clorua	TCVN 6194:1996
V	VỮA XÂY, VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT, VỮA CHÈN CẤP DỰ ỨNG LỰC	
59.	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
60.	Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dẫn)	TCVN 3121-3:2022
61.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
62.	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
63.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
64.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
65.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đông rắn	TCVN 3121-11:2022
66.	Xác định cường độ bám dính của vữa đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022
67.	Xác định hàm lượng ion chloride hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022
68.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn của vữa đông rắn	TCVN 3121-18:2022
69.	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén của vữa, sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đông rắn	TCVN 9204:2012
70.	Vữa chèn cấp dự ứng lực - Xác định thành phần có hại trong vật liệu, lượng vón cục trên sàng, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 11971:2018
VI	CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ DẪM TRONG PHÒNG VÀ HIỆN TRƯỜNG	
71.	Đất xây dựng - Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012
72.	Đất xây dựng - Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012
73.	Đất xây dựng - Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; AASHTO T89-22; AASHTO T90-22
74.	Đất xây dựng - Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014; TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024; AASHTO T88-22
75.	Đất xây dựng - Xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995
76.	Đất xây dựng - Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012
77.	Đất xây dựng - Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
78.	Đất xây dựng - Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
79.	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
80.	Vật liệu nền, móng mặt đường - Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
81.	Đất xây dựng - Xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
82.	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011
83.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012
84.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012
85.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012
86.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Xác định sức chống cắt của đất hạt mịn mềm yếu bằng thí nghiệm cắt cánh ở trong phòng	TCVN 8725:2012
87.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8726:2012; AASHTO T267-22
88.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012 (Phụ lục D)
89.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012
90.	Công trình thủy lợi - Xác định hệ số thấm của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào, đổ nước và mức nước trong hố khoan	TCVN 8731:2024
91.	Công trình thủy lợi - Xác định hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng phương pháp hút nước thí nghiệm từ các lỗ khoan	TCVN 9148:2012
92.	Công trình thủy lợi - Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan	TCVN 9149:2024
93.	Chất lượng đất - Xác định chất khô và hàm lượng nước theo khối lượng - Phương pháp khối lượng	TCVN 6648:2000
94.	Xác định mô đun đàn hồi của đất và đất cấp phối	AASHTO T307-99 (R-2017)
95.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
VII	HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT	
96.	Các phương pháp thử xác định mối quan hệ ẩm - khối lượng thể tích (dung trọng) của hỗn hợp đất - Xi măng	ASTM D558/D558M-19
97.	Xác định độ đầm chặt theo phương pháp khô và ướt hỗn hợp đất- Xi măng nén chặt	ASTM D559/D559M-15 (2023)
98.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D2166/D2166M-24; TCVN 9403:2012 (Phụ lục D & E)
99.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634-17
100.	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635/D1635M-19
VIII	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG	
101.	Bê tông nhựa - Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-22

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
102.	Bê tông nhựa - Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
103.	Bê tông nhựa - Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
104.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
105.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
106.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
107.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
108.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
109.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
110.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
111.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
112.	Xác định mức độ các hạt được bao bọc trong hỗn hợp nhựa	AASHTO T195-22
113.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
114.	Xác định hàm lượng nhựa đường cũ có trong RAP	AASHTO T308-22
115.	Xác định độ ẩm của RAP	AASHTO T329-22
116.	Thu hồi nhựa đường từ dung dịch thu được sau thử nghiệm chiết, tách nhựa đường ra khỏi RAP	AASHTO R59-24
117.	Chỉ số kháng nứt CT-Index của BTNCTCN	ASTM D8225-19
118.	Bê tông nhựa - Phương pháp xác định độ hao mòn cantabro	TCVN 11415:2016
119.	Bê tông nhựa - Thu hồi nhựa đường từ dung dịch sau khi chiết bằng phương pháp Abson	TCVN 11633:2017
IX	HỖN HỢP BÊ TÔNG NHỰA RỖNG THOÁT NƯỚC	
120.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước - Xác định độ rỗng liên thông.	TCVN 13048:2024
121.	Bê tông nhựa rỗng thoát nước - Thử nghiệm thấm nước trong phòng	TCVN 11634-1:2017
122.	Bê tông nhựa rỗng thoát nước - Thử nghiệm thấm nước tại hiện trường	TCVN 11634-2:2017
X	LỚP VẬT LIỆU TÁI CHẾ NGUỘI TẠI CHỖ DÙNG CHO KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ	
123.	Xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011
124.	Đá xây dựng công trình thủy lợi - Xác định khối lượng riêng của đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 8735:2012
125.	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa - Xác định thành phần hạt, xác định độ ẩm, xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
XI	NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GÓC AXIT, NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG POLYME GÓC AXIT, NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG KIỀM	
126.	Nhũ tương nhựa đường axit - Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
127.	Phương pháp xác định độ nhớt nhũ tương nhựa đường bằng nhớt kế cánh khuấy quay	TCVN 13507:2022
128.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
129.	Xác định lượng hạt quá cỡ (thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
130.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
131.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
132.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
133.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
134.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:2011
135.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
136.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
137.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2012
138.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
139.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
140.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
XII	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
141.	Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
142.	Thử nghiệm xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
143.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
144.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011
XIII	NHỰA ĐƯỜNG BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME	
145.	Bitum - Phương pháp xác định độ kim lún, Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005; TT 27/2014/BGTVT
146.	Bitum - Phương pháp xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
147.	Bitum - Phương pháp xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005
148.	Bitum - Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005
149.	Bitum - Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005
150.	Bitum - Phương pháp xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene và N - Propyl Bromide	TCVN 7500:2023; ASTM D7553-15(2021)
151.	Bitum - Phương pháp xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005
152.	Bitum - Phương pháp xác định độ nhớt động	TCVN 7502:2005
153.	Bitum - Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005
154.	Bitum - Phương pháp xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
155.	Nhựa đường - Thử nghiệm xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng	TCVN 11711:2017
156.	Bitum - Phương pháp xác định độ đàn hồi	TCVN 11194:2017

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
157.	Bitum - Phương pháp xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017
158.	Bitum - Phương pháp xác định độ nhớt kế brookfield	TCVN 11196:2017
XIV	BENTONITE, BENTONITE POLYME	
159.	Vật liệu Bentonite - Xác định khối lượng riêng, độ ổn định, độ nhớt phễu Marsh, độ pH, lực cắt tĩnh, hàm lượng cát, độ dày áo sét, lượng tách nước, tỷ lệ keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017
160.	Dung dịch Bentonite Polyme - Xác định độ bền gel và tỷ số YP/PV	TCVN 13068:2020
XV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT	
161.	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009
162.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009
163.	Xác định bề rộng của vải dệt	ASTM D3774-18
164.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011
165.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011
166.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011
167.	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011
168.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011
169.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-6:2011
170.	Phương pháp xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010
171.	Phương pháp xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	TCVN 8484:2010
172.	Phương pháp xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; ASTM D4595/D4595M-23
173.	Phương pháp xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt	TCVN 8486:2010
174.	Phương pháp xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010; ASTM D4491/D4491M-22
175.	Xác định khả năng thoát nước và độ thấm	ASTM D4716/D4716M-22
176.	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884/D4884M-22
177.	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256/D2256M-22
178.	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật, modul đàn hồi	ASTM D6637/D6637M-15(2023)
XVI	VẬT LIỆU KIM LOẠI, KIM LOẠI HÀN	
179.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24a (2024); TCVN 1916:1995
180.	Thử uốn	TCVN 198:2008
181.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
182.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
183.	Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử	TCVN 8311:2010

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
	kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	
184.	Dây kim loại - Phương pháp thử kéo	TCVN 1824:1993
185.	Thử không phá hủy mối hàn - Thử siêu âm -Kỹ thuật, mức thử nghiệm và đánh giá (UT)	TCVN 6735:2018
186.	Thử không phá hủy - Thử hạt từ (MT)	TCVN 4396-(1÷3):2018
187.	Thử không phá hủy - Thử thẩm thấu (PT)	TCVN 4617-(1÷6):2018
188.	Thử cáp dự ứng lực	ASTM A370-24a (2024); ASTM A1061/A1061M-20ae1 (2020)
189.	Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
190.	Vật liệu kim loại ống - Thử kéo	TCVN 314:2008
191.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử - Phần 1: Thanh, đánh và dây dùng làm cốt	TCVN 7937-1:2013
192.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử - Phần 2: Lưới hàn	TCVN 7937-2:2013
193.	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử - Phần 3: Thép dự ứng lực	TCVN 7937-3:2013
194.	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren - Phần 2: Phương pháp thử	TCVN 13711-2:2023
195.	Vật liệu kim loại - Ống - Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008
196.	Thử nghiệm dính bám của cáp DUL với vữa bơm ống gen	ASTM A981/A981M-23
197.	Thử độ cứng Brinell	TCVN 256-1:2006
198.	Thử độ cứng Rockwell	TCVN 257-1:2007
199.	Thử độ cứng Vickers	TCVN 258-1:2007
200.	Thử nghiệm đo độ cứng cầm tay và cường độ của kim loại bằng Phương pháp trở kháng tiếp xúc siêu âm	ASTM A1038-19
201.	Thử nghiệm đo chiều dày kim loại bằng phương pháp siêu âm	ASTM E797/E797M-21
XVII	GẠCH, NGÓI	
202.	Gạch xây: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ rỗng, vết tróc do vôi, sự thoát muối	TCVN 6355:2009
203.	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén.	TCVN 6476:1999
204.	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén, xác định độ rỗng, xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
205.	Gạch xi măng lát nền: Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, xác định độ mài mòn, xác định độ chịu lực va đập xung kích, xác định tải trọng uốn gãy toàn viên, xác định độ cứng lớp mặt.	TCVN 6065:1995
206.	Gạch lát Granito: Xác định mức khuyết tật ngoại quan, độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:1995
207.	Gạch Terazo: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai	TCVN 7744:2013

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
	lệch kích thước, độ hút nước bề mặt	
208.	Bê tông nhẹ: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, xác định kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt, cường độ nén, độ ẩm và khối lượng thể tích khô, độ co khô, hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:2017
209.	Ngói đất sét nung: Xác định kích thước, độ cong, tính cân đối hình dạng, lực uốn gãy, độ thấm nước, độ hút nước và khối lượng một mét vuông ở trạng thái bão hoà nước, xác định khối lượng thể tích khô bằng phương pháp cân thủy tĩnh, các dạng khuyết tật không được chấp nhận	TCVN 4313:2023
210.	Ngói bê tông và phụ kiện - Xác định chiều dài treo và độ vuông, chiều rộng làm việc, độ phẳng mặt, khối lượng, độ bền cơ học (Lực uốn gãy), độ thấm nước.	TCVN 1453:2023
XVIII	GẠCH GỐM ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN	
211.	Gạch gốm ốp, lát - Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
212.	Gạch gốm ốp, lát: Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
213.	Gạch gốm ốp, lát - Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
214.	Gạch gốm ốp, lát - Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
215.	Gạch gốm ốp, lát - Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
216.	Gạch gốm ốp, lát - Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
217.	Đá ốp, lát tự nhiên - Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước, độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016
XIX	SẢN PHẨM, CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
218.	Sản phẩm bó vữa cho bê tông đúc sẵn: xác định kích thước, ngoại quan, khuyết tật, khả năng chịu tải	TCVN 10797:2015
219.	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: xác định kích thước và mức sai lệch kích thước, kiểm tra ngoại quan và các khuyết tật, khả năng chống thấm nước, xác định khả năng chịu tải	TCVN 6394:2014
220.	Ống bê tông cốt thép thoát nước: kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ vuông góc, khả năng chịu tải, độ thấm nước	TCVN 9113:2012
221.	Cống hộp bê tông cốt thép: kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ sai lệch kích thước, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải của đốt cống	TCVN 9116:2012
222.	Hồ ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn - Nắp và song chắc rác: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 10333-3:2016
XX	HIỆN TRƯỜNG	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
223.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012
224.	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
225.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020
226.	Phương pháp thí nghiệm tiêu chuẩn độ chặt của đất và đá ngoài hiện trường bằng thay cát	AASHTO T191-14 (2022); ASTM D4914/D4914M-24
227.	Phương pháp thí nghiệm tiêu chuẩn độ chặt của đất và đá ngoài hiện trường bằng thay nước	ASTM D5030/D5030M-21
228.	Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011
229.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011
230.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
231.	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm	TCVN 8866:2011
232.	Mặt đường ô tô - Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng Phương pháp con lắc Anh	TCVN 10271:2014
233.	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
234.	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012
235.	Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh có đo áp lực nước rỗng (CPTu)	TCVN 9846:2013
236.	Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011
237.	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
238.	Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
239.	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén	TCVN 13536:2022
240.	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022
241.	Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
242.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
243.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
244.	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông - Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012
245.	Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016
246.	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
(1)	(2)	(3)
247.	Đo điện trở tiếp địa	TCVN 9385:2012
248.	Bê tông - Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012
249.	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007
250.	Lớp phủ kim loại - Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên vật liệu chứa sắt - Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích	TCVN 7665:2007
251.	Sơn - Phương pháp không phá huỷ xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012

Ghi chú: (*) Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.
